Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 40

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 6 năm 2005. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Giám định thương mại: Giám định quy cách, phẩm chất, tình trạng, số khối lượng bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hóa; Giám sát hàng hóa trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; Thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng; Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; Giám định an toàn con tầu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa; Giám định tổn thất; Đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Giám định/thử nghiệm theo yêu cầu để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà nước thuộc các lĩnh vực như: xuất xứ hàng hóa; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hóa; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường; các dịch vụ thông quan;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Chứng nhận sản phẩm;
- Các dịch vụ có liên quan: Xông hơi khử trùng, thẩm định giá, giám định không phá hủy, kiểm tra kết cấu hàn các công trình, kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường, kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan, kiểm đếm, niêm phong cặp chì, dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; Tư vấn về chất lượng hàng hóa; Tư vấn và thẩm định môi trường;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy; Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường; và
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 54 Trần Nhân Tông, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam và các chi nhánh sau:

Chi nhánh	*Địa chỉ*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội	Số 96, Yết Kiêu, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng	Số 80, Phạm Minh Đức, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Quảng Ninh	Số 11, phố Hoàng Long, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng	Lô A6-A8 đường 30/4, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Duy Chinh	Chủ tịch
Ông Mai Tiến Dũng	Thành viên
Ông Phan Văn Hùng	Thành viên
Bà Nguyễn Thanh Hương	Thành viên
Bà Dương Thanh Huyền	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Thủy Ngân	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Minh	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Mai Tiến Dũng - Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0100107... C.T.C.P ★ CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL ★ Q.HAI BÀ TRƯNG - T.P HÀ NỘI

Mai Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2020

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61438818/21859573/LR - HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 20 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Phùng Mạnh Phú
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2598-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2020

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**177.767.554.003**	**195.003.926.739**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***76.187.886.351***	***90.010.880.453***
111	1. Tiền		68.008.856.835	79.890.553.561
112	2. Các khoản tương đương tiền		8.179.029.516	10.120.326.892
120	***II. Đầu tư tài chính ngắn hạn***	***5***	***2.388.000.000***	***674.800.000***
121	1. Chứng khoán kinh doanh	5.1	1.401.400.000	1.401.400.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	5.1	(513.400.000)	(726.600.000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2	1.500.000.000	-
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***95.807.317.633***	***99.648.468.201***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	96.868.986.963	88.543.576.599
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	5.609.332.905	5.092.285.657
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.506.905.055	14.669.358.361
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1	(11.177.907.290)	(8.656.752.416)
140	***IV. Hàng tồn kho***	***8***	***2.976.246.253***	***4.299.779.752***
141	1. Hàng tồn kho		2.976.246.253	4.299.779.752
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***408.103.766***	***369.998.333***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		408.103.766	152.923.481
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	217.074.852
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**157.073.012.966**	**157.245.493.167**
220	***I. Tài sản cố định***		***124.724.856.189***	***123.262.943.936***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	111.900.909.011	111.942.730.233
222	Nguyên giá		228.187.071.533	220.986.233.946
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(116.286.162.522)	(109.043.503.713)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	12.823.947.178	11.320.213.703
228	Nguyên giá		14.693.733.484	13.193.064.484
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.869.786.306)	(1.872.850.781)
240	***II. Tài sản dở dang dài hạn***		***1.401.343.600***	***1.401.343.600***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.401.343.600	1.401.343.600
250	***III. Đầu tư tài chính dài hạn***		***1.191.671.458***	***1.288.650.349***
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	12	1.191.671.458	1.288.650.349
260	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***29.755.141.719***	***31.292.555.282***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	29.755.141.719	31.292.555.282
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**334.840.566.969**	**352.249.419.906**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**108.505.301.302**	**128.447.057.245**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***95.978.073.110***	***114.850.797.113***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14.1	11.221.570.625	14.150.964.610
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14.2	10.216.105.644	9.979.908.782
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8.270.828.631	13.584.059.382
314	4. Phải trả người lao động		55.915.439.151	66.323.747.300
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.847.966.830	3.439.729.400
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.925.046.295	1.938.709.046
320	7. Vay ngắn hạn	19	3.450.303.880	5.050.263.880
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	1.130.812.054	383.414.713
330	***II. Nợ dài hạn***		***12.527.228.192***	***13.596.260.132***
338	1. Vay dài hạn	19	12.527.228.192	13.596.260.132
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**226.335.265.667**	**223.802.362.661**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***20***	***226.335.265.667***	***223.802.362.661***
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		104.999.550.000	104.999.550.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*104.999.550.000*	*104.999.550.000*
415	2. Cổ phiếu quỹ		(3.954.000)	(3.954.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		101.824.680.964	86.125.409.608
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.843.947.611	29.967.633.327
421a	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước*		*197.433.353*	-
421b	*- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*17.646.514.258*	*29.967.633.327*
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.671.041.092	2.713.723.726
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**334.840.566.969**	**352.249.419.906**

Trần Thị Thu Thủy	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
01	**1. Doanh thu cung cấp dịch vụ**	22.1	**265.763.614.803**	**264.078.928.504**
02	**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**	22.1	-	-
10	**3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ [10 = 01 - 02]**	22.1	**265.763.614.803**	**264.078.928.504**
11	**4. Giá vốn dịch vụ cung cấp**	23	**204.498.260.644**	**202.086.473.022**
20	**5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ [20 = 10 - 11]**		**61.265.354.159**	**61.992.455.482**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	22.2	**498.163.957**	**411.574.361**
22	**7. Chi phí tài chính**	24	**883.180.278**	**935.216.534**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*796.320.812*	*1.063.075.408*
24	**8. Phần lãi trong công ty liên kết**		**84.248.003**	**106.089.927**
25	**9. Chi phí bán hàng**	25	**14.174.651.652**	**14.253.781.843**
26	**10. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	25	**24.637.007.981**	**24.964.544.096**
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26]**		**22.152.926.208**	**22.356.577.297**
31	**12. Thu nhập khác**	27	**407.946.136**	**678.160.621**
32	**13. Chi phí khác**	27	**563.805.995**	**272.738.232**
40	**14. (Lỗ)/lợi nhuận khác [40 = 31 - 32]**		**(155.859.859)**	**405.422.389**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế [50 = 30 + 40]**		**21.997.066.349**	**22.761.999.686**
51	**16. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	28.1	**5.341.975.374**	**4.541.617.794**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN [60 = 50 - 51]**		**16.655.090.975**	**18.220.381.892**
61	**18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ**		**17.646.514.258**	**17.728.072.492**
62	**19. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**(991.423.283)**	**492.309.400**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Trình bày lại)*
70	**20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**	**1.681**	**1.503**
71	**21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**30**	**1.681**	**1.503**

Trần Thị Thu Thủy	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**21.997.066.349**	**22.761.999.686**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		10.125.569.806	8.378.372.975
03	Các khoản dự phòng		2.545.330.874	1.412.122.742
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		165.133.830	(55.015.394)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(373.014.078)	(678.141.788)
06	Chi phí lãi vay	24	796.320.812	1.063.075.408
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**35.256.407.593**	**32.882.413.629**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		1.552.646.396	(15.354.648.732)
10	Giảm hàng tồn kho		1.323.533.499	203.956.440
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(19.260.864.772)	688.831.389
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		899.226.972	(469.156.003)
14	Tiền lãi vay đã trả		(796.320.812)	(1.063.075.408)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.037.071.946)	(4.467.632.543)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.851.503.734)	(3.170.297.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**12.086.053.196**	**9.250.391.772**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(12.139.575.926)	(8.168.098.765)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		676.654.546	251.486.364
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.500.000.000)	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		453.261.702	469.065.497
30	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(12.509.659.678)**	**(7.447.546.904)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		-	400.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.668.991.940)	(2.602.351.940)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(10.563.760.000)	(10.488.216.800)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(13.232.751.940)**	**(12.690.568.740)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(13.656.358.422)**	**(10.887.723.872)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**90.010.880.453**	**91.254.905.186**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(166.635.680)	56.251.760
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**4**	**76.187.886.351**	**80.423.433.074**

Trần Thị Thu Thủy	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") là một công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103008113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 6 năm 2005. Công ty cũng đã nhận được các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh sau đó với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29 tháng 5 năm 2018.

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ hiện tại của Công ty là:

- Giám định thương mại: Giám định quy cách, phẩm chất, tình trạng, số khối lượng bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hóa; Giám sát hàng hóa trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; Thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng; Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; Giám định an toàn con tầu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa; Giám định tổn thất; Đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Giám định/thử nghiệm theo yêu cầu để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà nước thuộc các lĩnh vực như: xuất xứ hàng hóa; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hóa; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường; các dịch vụ thông quan;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Chứng nhận sản phẩm;
- Các dịch vụ có liên quan: Xông hơi khử trùng, thẩm định giá, giám định không phá hủy, kiểm tra kết cấu hàn các công trình, kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường, kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan, kiểm đếm, niêm phong cặp chì, dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; Tư vấn về chất lượng hàng hóa; Tư vấn và thẩm định môi trường;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy; Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường; và
- Các hoạt động khác theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty có trụ sở chính tại số 54 Trần Nhân Tông, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam và có các chi nhánh sau:

Chi nhánh	*Địa chỉ*
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội	Số 96, Yết Kiêu, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng	Số 80, Phạm Minh Đức, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Quảng Ninh	Số 11, phố Hoàng Long, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng	Lô A6-A8 đường 30/4, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 929 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 942).

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 3 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3 công ty con) với chi tiết như sau:

Công ty	*Tỷ lệ lợi ích*	*Tỷ lệ biểu quyết*	*Địa chỉ*	*Hoạt động chính trong kỳ*
Công ty TNHH Giám định Vinacontrol thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%	Số 80 Bà Huyện Thanh Quan, phường 9, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh	Cung cấp dịch vụ giám định và phân tích, thử nghiệm mẫu
Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol	51%	51%	Số 54 Trần Nhân Tông, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ tư vấn và thẩm định về môi trường
Công ty Cổ phần Chứng nhận và kiểm định Vinacontrol	51%	51%	Số 41 Nguyễn Thường Hiền, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội	Cung cấp dịch vụ chứng nhận và kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua/ngày thành lập, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá cung cấp dịch vụ ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 14 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm - 32,5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 7 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

3.8 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có thời hạn. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 *Các khoản đầu tư tài chính*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Các khoản đầu tư tài chính* (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.11 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn hoặc bù đắp các tổn thất tài chính của Tập đoàn trong tương lai.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ giám định và phân tích mẫu

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành và Công ty và công ty con phát hành Chứng thư giám định, phân tích mẫu cho khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khối lượng các công việc đã được thực hiện. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 *Thông tin theo bộ phận*

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tập đoàn là cung cấp dịch vụ giám định và phân tích. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Tập đoàn chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý và Tập đoàn không trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Tiền mặt	8.408.637.591	4.486.612.940
Tiền gửi ngân hàng	59.600.219.244	75.403.940.621
Các khoản tương đương tiền (*)	8.179.029.516	10.120.326.892
TỔNG CỘNG	**76.187.886.351**	**90.010.880.453**

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 4% đến 4,5%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 4,6%/năm).

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

5.1 *Chứng khoán kinh doanh*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*		
	Số lượng (cổ phiếu)	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Số lượng (cổ phiếu)*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Chứng khoán kinh doanh						
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	27.000	540.000.000	(81.000.000)	27.000	540.000.000	(294.200.000)
Công ty Cổ phần Định giá và Dịch vụ Tài chính Việt Nam (*)	33.000	861.400.000	(432.400.000)	33.000	861.400.000	(432.400.000)
TỔNG CỘNG		**1.401.400.000**	**(513.400.000)**		**1.401.400.000**	**(726.600.000)**

(*) Tập đoàn đang trong quá trình thu thập các thông tin cần thiết để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của giá trị đầu tư tại công ty này do cổ phiếu của công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

5.2 *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Đây là khoản tiền gửi bằng đồng Việt Nam tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam có kỳ hạn gốc 6 tháng và hưởng lãi suất 4,9%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 *Phải thu ngắn hạn của khách hàng*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Các khoản phải thu khách hàng	96.707.218.124	88.483.949.171
Phải thu từ các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	161.768.839	59.627.428
TỔNG CỘNG	**96.868.986.963**	**88.543.576.599**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(11.177.907.290)	(8.656.752.416)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 *Trả trước cho người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Công ty TNHH Thiết bị Vật tư KH-KT Trung Sơn T.S.S.E	1.220.000.000	1.220.000.000
Công ty Cổ phần Thiết bị và Hóa chất Đông Nam	1.386.000.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Sao Việt	536.800.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	2.466.532.905	3.872.285.657
TỔNG CỘNG	**5.609.332.905**	**5.092.285.657**

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
	Giá trị	*Dự phòng*	*Giá trị*	*Dự phòng*
Tạm ứng	3.384.852.740	-	9.567.218.463	-
Ký quỹ, ký cược	563.390.000	-	3.897.431.200	-
Phải thu khác	558.662.315	-	1.204.708.698	-
TỔNG CỘNG	**4.506.905.055**	**-**	**14.669.358.361**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Nguyên vật liệu	2.238.631.463	-	3.562.164.962	-
Công cụ, dụng cụ	4.935.000	-	4.935.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	732.679.790	-	732.679.790	-
TỔNG CỘNG	**2.976.246.253**	**-**	**4.299.779.752**	**-**

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	81.730.998.220	106.131.844.976	27.336.721.020	5.786.669.730	220.986.233.946
- Mua trong kỳ	5.177.299.290	4.677.466.636	-	30.200.000	9.884.965.926
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.421.507.795)	(262.620.544)	-	(2.684.128.339)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	86.908.297.510	108.387.803.817	27.074.100.476	5.816.869.730	228.187.071.533
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*6.947.996.094*	*24.367.569.017*	*6.266.173.806*	*1.730.033.125*	*39.311.772.042*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	28.986.281.978	59.144.948.206	17.421.302.455	3.490.971.074	109.043.503.713
- Khấu hao trong kỳ	1.742.581.188	6.159.402.057	1.327.712.215	374.223.960	9.603.919.420
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.098.640.067)	(262.620.544)	-	(2.361.260.611)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	30.728.863.166	63.205.710.196	18.486.394.126	3.865.195.034	116.286.162.522
Giá trị còn lại:					
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	52.744.716.242	46.986.896.770	9.915.418.565	2.295.698.656	111.942.730.233
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	56.179.434.344	45.182.093.621	8.587.706.350	1.951.674.696	111.900.909.011

Một số tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại là 22.929.597.684 VND đang được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	11.395.464.484	1.797.600.000	13.193.064.484
- Mua trong kỳ	1.503.160.000	500.000.000	2.003.160.000
- Thanh lý, nhượng bán	(502.491.000)	-	(502.491.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	12.396.133.484	2.297.600.000	14.693.733.484
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	*797.600.000*	*797.600.000*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	900.834.111	972.016.670	1.872.850.781
- Hao mòn trong kỳ	26.699.634	111.944.446	138.644.080
- Thanh lý, nhượng bán	(141.708.555)	-	(141.708.555)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	785.825.190	1.083.961.116	1.869.786.306
Giá trị còn lại:			
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	10.494.630.373	825.583.330	11.320.213.703
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	11.610.308.294	1.213.638.884	12.823.947.178

Một số tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 8.107.662.000 VND đang được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Dự án phần mềm kế toán và quản trị doanh nghiệp	1.401.343.600	1.401.343.600
TỔNG CỘNG	**1.401.343.600**	**1.401.343.600**

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
Tên đơn vị	*Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*	*Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)*
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol	35%	35%	35%	35%

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107010836 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 30 tháng 9 năm 2015. Công ty này có trụ sở chính tại số 54 Trần Nhân Tông, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội, Việt Nam. Hoạt động chính trong kỳ của đơn vị là cung cấp dịch vụ thẩm định giá và giám định.

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Đơn vị tính: VND

	Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol
Giá trị đầu tư:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.050.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.050.000.000
Phần lợi nhuận lũy kế trong công ty liên kết:	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	238.650.349
- Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	84.248.003
- Công ty liên kết trích quỹ	(23.726.894)
- Cổ tức nhận được trong kỳ	(157.500.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	141.671.458
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	1.288.650.349
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.191.671.458

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Tiền thuê đất trả trước	23.140.138.555	23.523.144.861
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.454.203.947	4.215.302.530
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.160.799.217	3.554.107.891
TỔNG CỘNG	**29.755.141.719**	**31.292.555.282**

Một số quyền sử dụng đất của đất thuê với giá trị còn lại là 17.752.857.614 VND đang được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 19.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

14.1 *Phải trả người bán ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Phải trả cho người bán	11.206.770.625	11.206.770.625	14.136.164.610	14.136.164.610
- *Công ty TNHH OPA Việt Nam*	*2.788.350.425*	*2.788.350.425*	*2.871.261.175*	*2.871.261.175*
- *Công ty TNHH SGS Việt Nam*	*1.370.739.291*	*1.370.739.291*	*1.370.739.291*	*1.370.739.291*
- *Công ty TNHH MTV Khoa học Công nghệ Tích hợp Vạn Nam*	*29.095.000*	*29.095.000*	*3.510.000.000*	*3.510.000.000*
- *Các nhà cung cấp khác*	*7.018.585.909*	*7.018.585.909*	*6.384.164.144*	*6.384.164.144*
Phải trả cho các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	14.800.000	14.800.000	14.800.000	14.800.000
TỔNG CỘNG	**11.221.570.625**	**11.221.570.625**	**14.150.964.610**	**14.150.964.610**

14.2 *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Tổng Công ty Cổ phần Khoáng Sản TKV	1.362.500.000	1.362.500.000
Người mua trả tiền trước khác	8.853.605.644	8.617.408.782
TỔNG CỘNG	**10.216.105.644**	**9.979.908.782**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	*Số phải nộp trong kỳ*	*Số đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*
Thuế giá trị gia tăng	4.386.766.838	20.520.167.738	(20.157.078.594)	4.749.855.982
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.524.095.841	5.341.975.374	(4.037.071.946)	2.828.999.269
Thuế thu nhập cá nhân	7.673.196.703	3.976.226.672	(10.957.537.795)	691.885.580
Các loại thuế khác	-	40.041.392	(39.953.592)	87.800
TỔNG CỘNG	**13.584.059.382**	**29.878.411.176**	**(35.191.641.927)**	**8.270.828.631**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Chi phí thuê văn phòng	972.274.672	-
Chi phí du lịch	971.998.000	-
Trích tiền ăn ca	916.715.000	900.000.000
Tiền nghỉ phép, thưởng nhân viên	-	1.560.000.000
Chi phí phải trả khác	986.979.158	979.729.400
TỔNG CỘNG	**3.847.966.830**	**3.439.729.400**

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và y tế	309.475.998	244.778.775
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	774.078.000	838.278.000
Phải trả ngắn hạn khác	841.492.297	855.652.271
TỔNG CỘNG	**1.925.046.295**	**1.938.709.046**

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Số đầu kỳ	383.414.713	338.864.713
Trích lập quỹ trong kỳ *(Thuyết minh số 20)*	3.598.901.075	3.722.282.860
Sử dụng quỹ trong kỳ	(2.851.503.734)	(3.170.297.000)
TỔNG CỘNG	**1.130.812.054**	**890.850.573**

19. VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019		*Số phát sinh trong kỳ*		*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	
	Giá trị	*Số có khả năng trả nợ*	*Tăng*	*Giảm*	*Giá trị*	*Số có khả năng trả nợ*
Vay ngắn hạn						
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả (**)	5.050.263.880	5.050.263.880	1.069.031.940	(2.668.991.940)	3.450.303.880	3.450.303.880
	5.050.263.880	**5.050.263.880**	**1.069.031.940**	**(2.668.991.940)**	**3.450.303.880**	**3.450.303.880**
Vay dài hạn						
Vay ngân hàng (**)	12.396.260.132	12.396.260.132	-	(1.069.031.940)	11.327.228.192	11.327.228.192
Vay cá nhân (*)	1.200.000.000	1.200.000.000	-	-	1.200.000.000	1.200.000.000
	13.596.260.132	**13.596.260.132**	**-**	(1.069.031.940)	**12.527.228.192**	**12.527.228.192**
TỔNG CỘNG	**18.646.524.012**	**18.646.524.012**	**1.069.031.940**	**(3.738.023.880)**	**15.977.532.072**	**15.977.532.072**

(*) Bao gồm 2 khoản vay tín chấp dài hạn từ cá nhân là nhân viên của Công ty Cổ phần Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol. Các khoản vay này không chịu lãi suất và sẽ được thanh toán vào ngày 27 tháng 8 năm 2021 và ngày 17 tháng 7 năm 2021.

19. VAY (tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020 (VND)*	*Kỳ hạn trả gốc và lãi*	*Lãi suất/năm*	*Hình thức đảm bảo*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Sở Giao dịch	13.415.152.072	Đáo hạn ngày 8 tháng 1 năm 2026. Gốc và lãi vay được trả hàng quý.	7,6%	Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất, toàn bộ máy móc hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án Trung tâm phân tích và thử nghiệm Vinacontrol. Công trình xây dựng trên đất và các động sản khác hình thành trong tương lai từ vốn vay và vốn tự có thuộc Dự án Trung tâm phân tích và thử nghiệm Vinacontrol với giá trị còn lại là 34.157.442.357 VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng	1.212.280.000	Đáo hạn ngày 30 tháng 11 năm 2020. Gốc và lãi vay được trả hàng tháng.	9,8%	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất của chi nhánh Hải Phòng với giá trị còn lại là 14.231.851.711 VND.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Sở Giao dịch	150.100.000	Đáo hạn ngày 15 tháng 3 năm 2021. Gốc và lãi vay được trả hàng tháng	8,9%	1 xe ô tô với giá trị còn lại là 400.823.230 VND
TỔNG CỘNG	**14.777.532.072**			
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	*3.450.303.880*			
Vay dài hạn	*11.327.228.192*			

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Vốn chủ sở hữu thuộc cổ đông công ty mẹ					
	Vốn cổ phần đã phát hành	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát*	*Tổng cộng*
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	104.999.550.000	(3.954.000)	71.758.097.374	28.851.377.611	2.651.925.906	208.256.996.891
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	17.728.072.492	492.309.400	18.220.381.892
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	14.367.312.234	(14.367.312.234)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.722.282.860)	-	(3.722.282.860)
- Cổ tức công bố	-	-	-	(10.499.560.000)		(10.499.560.000)
- Giảm khác	-	-	-	(71.706.481)	-	(71.706.481)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	104.999.550.000	(3.954.000)	86.125.409.608	17.918.588.528	3.144.235.306	212.183.829.442
Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	104.999.550.000	(3.954.000)	86.125.409.608	29.967.633.327	2.713.723.726	223.802.362.661
- Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong kỳ	-	-	-	17.646.514.258	(991.423.283)	16.655.090.975
- Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	15.699.271.356	(15.699.271.356)	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(3.547.641.724)	(51.259.351)	(3.598.901.075)
- Cổ tức công bố (*)	-	-	-	(10.499.560.000)	-	(10.499.560.000)
- Giảm khác	-	-	-	(23.726.894)	-	(23.726.894)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	104.999.550.000	(3.954.000)	101.824.680.964	17.843.947.611	1.671.041.092	226.335.265.667

(*) Theo Nghị quyết số 115/ĐHĐCĐ-NQ ngày 26 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt việc trích các quỹ và chia cổ tức bằng tiền từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2019.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 *Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020			*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*		
	Tổng số	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*	*Tổng số*	*Cổ phiếu thường*	*Cổ phiếu ưu đãi*
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	31.500.000.000	31.500.000.000	-	31.500.000.000	31.500.000.000	-
Các cổ đông khác	73.499.550.000	73.499.550.000	-	73.499.550.000	73.499.550.000	-
Cổ phiếu quỹ	(3.954.000)	(3.954.000)	-	(3.954.000)	(3.954.000)	-
TỔNG CỘNG	**104.995.596.000**	**104.995.596.000**	**-**	**104.995.596.000**	**104.995.596.000**	**-**

20.3 *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	104.999.550.000	104.999.550.000
Cổ tức đã công bố	**10.499.560.000**	**10.499.560.000**
Cổ tức đã trả	**10.499.560.000**	**10.488.216.800**

20.4 *Cổ phiếu*

Đơn vị tính: Số lượng

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Cổ phiếu đã phát hành ra công chúng	**10.499.955**	**10.499.955**
Cổ phiếu phổ thông	10.499.955	10.499.955
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	**(395)**	**(395)**
Cổ phiếu phổ thông	(395)	(395)
Cổ phiếu đang lưu hành	**10.499.560**	**10.499.560**
Cổ phiếu phổ thông	10.499.560	10.499.560

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2020: 10.000 VND/cổ phiếu (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.000 VND/cổ phiếu).

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.5 *Cổ tức*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Cổ tức đã công bố trong kỳ		
Cổ tức cho năm 2018 (lần 2): VND 1.000 /cổ phiếu	-	10.499.560.000
Cổ tức cho năm 2019 (lần 1): VND 1.000/cổ phiếu	10.499.560.000	-

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	575.785	422.820
- EUR	13.719	11.201
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	17.760.842.794	17.760.842.794

22. DOANH THU

22.1 *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Tổng doanh thu	**265.763.614.803**	**264.078.928.504**
Trong đó:		
Doanh thu dịch vụ giám định	*253.097.949.154*	*249.611.937.820*
Doanh thu dịch vụ phân tích mẫu	*11.854.986.989*	*13.647.069.803*
Doanh thu khác	*810.678.660*	*819.920.881*
Giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	**265.763.614.803**	**264.078.928.504**
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên thứ ba	*265.406.151.610*	*263.074.607.778*
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 29)	*357.463.193*	*1.004.320.726*

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	258.141.702	269.765.497
Cổ tức, lợi nhuận được chia	37.620.000	41.800.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	202.402.255	100.008.864
TỔNG CỘNG	**498.163.957**	**411.574.361**

23. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.637.036.829	5.223.071.019
Chi phí nhân công	142.740.055.126	143.870.498.661
Chi phí khấu hao và hao mòn	9.029.408.530	7.679.716.934
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.739.542.934	24.483.213.533
Chi phí khác	19.352.217.225	20.829.972.875
TỔNG CỘNG	**204.498.260.644**	**202.086.473.022**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí lãi vay	796.320.812	1.063.075.408
Chi phí tài chính khác	86.859.466	(127.858.874)
TỔNG CỘNG	**883.180.278**	**935.216.534**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí bán hàng		
Chi phí hoa hồng dịch vụ	12.835.927.480	12.914.162.003
Chi phí khác	1.338.724.172	1.339.619.840
	14.174.651.652	**14.253.781.843**
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	14.105.071.431	14.120.369.046
Dự phòng phải thu khó đòi	2.758.530.874	1.557.922.742
Chi phí khấu hao và hao mòn	713.154.970	824.999.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.584.481.792	3.489.800.295
Chi phí khác	4.475.768.914	4.971.452.788
	24.637.007.981	**24.964.544.096**
TỔNG CỘNG	**38.811.659.633**	**39.218.325.939**

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.637.036.829	5.223.071.019
Chi phí nhân công	156.845.126.557	157.990.867.707
Chi phí khấu hao và hao mòn	10.125.569.806	8.378.372.975
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.159.952.206	42.226.795.671
Chi phí khác	27.542.234.879	25.927.768.847
TỔNG CỘNG	**243.309.920.277**	**239.746.876.219**

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Thu nhập khác		
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	100.763.010	260.486.364
Các khoản khác	307.183.126	417.674.257
	407.946.136	**678.160.621**
Chi phí khác		
Các khoản phạt, truy thu thuế GTGT	454.137.525	2.730.676
Lỗ từ thanh lý tài sản và các khoản khác	109.668.470	270.007.556
	563.805.995	**272.738.232**
(LỖ)/LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	**(155.859.859)**	**405.422.389**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 *Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.710.492.855	4.541.617.794
Điều chỉnh thuế TNDN theo biên bản Thanh tra Thuế	631.482.519	-
TỔNG CỘNG	**5.341.975.374**	**4.541.617.794**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**21.997.066.349**	**22.761.999.686**
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	4.399.413.271	4.552.399.937
Các khoản điều chỉnh		
Điều chỉnh thuế TNDN theo biên bản Thanh tra Thuế	631.482.519	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	125.304.803	29.077.857
Lỗ tính thuế của công ty con	430.792.808	-
Các khoản điều chỉnh khác	(245.018.027)	(39.860.000)
Chi phí thuế TNDN	**5.341.975.374**	**4.541.617.794**

28.2 *Thuế TNDN hiện hành*

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty và các công ty con được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Công ty mẹ và các công ty con có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 2.153.964.040 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: không) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong trong tương lai. Chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	*Có thể chuyển lỗ đến năm*	*Lỗ tính thuế (*)*	*Đã chuyển lỗ đến ngày 30/6/2020*	*Không được chuyển lỗ*	*Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/6/2020*
Sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	2025	2.153.964.040	-	-	2.153.964.040
TỔNG CỘNG		**2.153.964.040**	**-**	**-**	**2.153.964.040**

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

29. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	357.463.193	1.004.320.726
		Phí thẩm định giá	36.363.636	51.818.182
		Cổ tức được chia	157.500.000	157.500.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ cung cấp dịch vụ và sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2020. Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (31 tháng 12 năm 2019: 0 VND). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

29. CÁC NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Các bên liên quan	*Mối quan hệ*	*Nội dung nghiệp vụ*	*Ngày 30 tháng 6 năm 2020*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
***Phải thu ngắn hạn của khách hàng** (Thuyết minh số 6.1)*				
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	161.768.839	59.627.428
TỔNG CỘNG			**161.768.839**	**59.627.428**
***Phải trả người bán ngắn hạn** (Thuyết minh số 14.1)*				
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	14.800.000	14.800.000
TỔNG CỘNG			**14.800.000**	**14.800.000**

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019*
Lương và thưởng	1.008.374.971	1.120.416.634
Thù lao	258.000.000	258.000.000
TỔNG CỘNG	**1.266.374.971**	**1.378.416.634**

30. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	17.646.514.258	17.728.072.492
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(1.950.087.974)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ	**17.646.514.258**	**15.777.984.518**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.499.560	10.499.560
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (không bao gồm cổ phiếu quỹ) được điều chỉnh để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**10.499.560**	**10.499.560**
Lãi trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản	1.681	1.503
Lãi suy giảm	1.681	1.503

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 115/ĐHĐCĐ-NQ ngày 26 tháng 6 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2020 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Dưới 1 năm	2.694.900.978	2.483.066.667
Từ 1 - 5 năm	390.400.000	1.028.200.000
TỔNG CỘNG	**3.085.300.978**	**3.511.266.667**

Cam kết hoàn trả mặt bằng

Tập đoàn hiện hiện đang thuê đất tại Cụm công nghiệp Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, Hà Nội với thời hạn là 41 năm kể từ ngày 20 tháng 6 năm 2016. Theo hợp đồng thuê đất đã ký kết, Tập đoàn có nghĩa vụ hoàn trả lại khu đất này cho bên cho thuê nguyên trạng theo hiện trạng khi bàn giao và chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến hoàn trả mặt bằng.

32. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Trần Thị Thu Thủy	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 8 năm 2020